



## TEST 10

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. missed                      B. coughed                      C. helped                      D. **seemed**

- missed => âm /t/

- coughed => từ gốc (cough /kɒf/) tận cùng là âm /f/ => cho nên khi thêm ed vào sẽ phát âm /t/

- helped => âm /t/

- seemed => âm /d/

=> chọn D

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. **talented**                      B. compete                      C. arena                      D. theme

A. **talented** /'tæləntɪd/ => phát âm /ə/

B. compete /kəm'pi:t/ => phát âm /i:/

C. arena /ə'ri:nə/ => phát âm /i:/

D. theme /θi:m/ => phát âm /i:/

=> chọn A

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. purchase                      B. landmark                      C. **facade**                      D. leaflet

A. purchase /'pɜ:tʃəs/ => nhấn âm 1

B. landmark /'lændmɑ:k/ => nhấn âm 1

C. **facade** /fə'sɑ:d/ => nhấn âm 2

D. leaflet /'li:flət/ => nhấn âm 1

=> chọn C

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. excite                      B. **anger**                      C. assist                      D. detect

A. excite /ɪk'saɪt/ => nhấn âm 2

B. **anger** /'æŋɡə(r)/ => nhấn âm 1



C. assist /ə'sist/ => nhấn âm 2

D. detect /dɪ'tekt/ => nhấn âm 2

=> chọn B

5. **JOHNNY:** I'm tired, ..... I don't want to skip the gym. **TAN:** That's admirable!

A. or

B. **but**

C. and

D. so

=> tạm dịch: JOHNNY: Tôi mệt nhưng tôi không muốn bỏ tập thể dục. TAN: Thật đáng ngưỡng mộ!

A. hoặc

B. nhưng

C. và

D. vì thế

=> chọn B

6. **JOHNNY:** Can we finish the report ..... Friday? **TAN:** Absolutely, we'll have it done.

A. by

B. in

C. at

D. **by**

=> tạm dịch: JOHNNY: Chúng ta có thể hoàn thành báo cáo trước thứ sáu được không?

TAN: Chắc chắn rồi, chúng tôi sẽ làm được việc đó.

- by + thời gian: trước ....

=> chọn D

7. **JOHNNY:** Is the cat hiding ..... the sofa?

**TAN:** Yes, it's sleeping there.

A. **under**

B. on

C. in front of

D. next to

=> tạm dịch: JOHNNY: Có phải con mèo đang trốn dưới ghế sofa không? TAN: Vâng, nó đang ngủ ở đó.

A. dưới

B. trên

C. ở phía trước

D. bên cạnh

=> chọn A

8. **JOHNNY:** Hey TAN, did you see that bird by the beach? It had white feathers and kept diving into the water. What is it called?

**TAN:** Oh, I think it's a type of bird we often see near the ocean. Do you mean a..... ?

A. falcon

B. sparrow

C. **seagull**

D. eagle

=> tạm dịch: JOHNNY: Này TAN, bạn có thấy con chim bên bờ biển không? Nó có bộ lông màu trắng và liên tục lặn xuống nước. Nó được gọi là gì?

TAN:Ồ, tôi nghĩ đó là loại chim chúng ta thường thấy ở gần biển. Ý bạn là một con hải âu?

A. chim ưng

B. chim sẻ

C. hải âu

D. đại bàng

=> chọn C

9. **JOHNNY:** The man ..... you were talking to is my uncle. **TAN:** Really? He seems very friendly.

A. where

B. **whom**

C. which

D. who



=> tạm dịch: JOHNNY: Người đàn ông mà bạn đang nói chuyện là chú tôi.

TAN: Thật sao? Anh ấy có vẻ rất thân thiện.

- người + whom + S

=> chọn B

10. **JOHNNY:** Hi TAN, do you think working from home makes people more .....?

**TAN:** Absolutely! It gives them the freedom to manage their time and tasks in their own way.

A. dependent                      B. relaxed                      C. **independent**                      D. confused

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có nghĩ làm việc tại nhà khiến mọi người độc lập hơn không?

TAN: Chắc chắn rồi! Nó mang lại cho họ sự tự do để quản lý thời gian và nhiệm vụ theo cách riêng của họ.

A. phụ thuộc                      B. thoải mái                      C. độc lập                      D. bối rối

=> chọn C

11. **JOHNNY:** Can you believe the manager decided to ..... such a great idea from the team?

**TAN:** I know, it's disappointing.

A. approve                      B. cancel                      C. support                      D. **ban**

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có tin được người quản lý đã quyết định cấm một ý tưởng tuyệt vời như vậy khỏi nhóm không?

TAN: Tôi biết, thật đáng thất vọng.

A. chấp thuận                      B. hủy bỏ                      C. ủng hộ                      D. cấm

=> chọn D

12. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know where we can find a nice place to walk around without any cars?

**TAN:** Sure, there's a famous ..... in the city center.

A. shopping mall                      B. **pedestrian street**                      C. highway                      D. parking lot

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết nơi nào chúng ta có thể tìm được một nơi thú vị để đi bộ xung quanh mà không cần ô tô không?

TAN: Chắc chắn rồi, có một phố đi bộ nổi tiếng ở trung tâm thành phố.

A. trung tâm mua sắm                      B. phố đi bộ                      C. đường cao tốc                      D. bãi đậu xe

=> chọn B

13. **TAN:** Would you like to grab lunch together tomorrow?

**JOHNNY:** .....



A. I brought my own lunch.

B. I'm not sure yet.

**C. That sounds great to me!**

D. Maybe I will do next time.

=> tạm dịch: TAN: Ngày mai bạn có muốn ăn trưa cùng nhau không? JOHNNY: .....

A. Tôi mang theo bữa trưa của riêng mình.

B. Tôi vẫn chưa chắc chắn.

C. Điều đó nghe có vẻ tuyệt vời đối với tôi!

D. Có lẽ lần sau tôi sẽ làm.

=> chọn C

14. **TAN:** How do you feel about mandatory uniforms in schools? **JOHNNY:** .....

A. I don't like waking up early.

B. Uniforms are expensive.

**C. They create a sense of equality.**

D. Schools should only focus on studies.

=> tạm dịch: TAN: Bạn cảm thấy thế nào về đồng phục bắt buộc ở trường học? JOHNNY: .....

A. Tôi không thích dậy sớm.

B. Đồng phục đắt tiền.

C. Họ tạo ra cảm giác bình đẳng.

D. Nhà trường chỉ nên tập trung vào việc học.

=> chọn C

**II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)**



15. What does the sign say?

**A. Do not use tools on this equipment.**

B. Fix the equipment using this tool.

C. Tools are required for operation.

D. This area is for tools only.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Không sử dụng các công cụ trên thiết bị này.

B. Sửa chữa thiết bị bằng công cụ này.

C. Cần có công cụ để vận hành.

D. Khu vực này chỉ dành cho dụng cụ.

=> chọn A



16. What does the sign say?

A. Only individuals under 21 are allowed in the cooler.

B. No one over 21 is allowed in the cooler.

**C. Entry into the cooler is restricted to those 21 or older.**

D. The cooler is off-limits to all individuals.



=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Chỉ những người dưới 21 tuổi mới được phép vào thùng giữ nhiệt.

B. Không ai trên 21 tuổi được phép vào thùng giữ lạnh.

C. Việc vào khu làm mát chỉ dành cho những người từ 21 tuổi trở lên.

D. Máy làm mát không được phép sử dụng đối với tất cả mọi người.

=> chọn C

**III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)**

Dear JOHNNY,

I hope this email finds you well! Today, I want to share with you how my hometown has changed over the years. When I was a child, it was such a peaceful place. People used to (17).....outdoor markets to buy fresh vegetables and fruits. There were not many cars, so the streets were quiet and safe for children to play.

Now, everything looks very different. A large (18).....of houses and tall buildings have been constructed, and the streets are always busy with traffic. There are parks and cafes where people can relax, but they don't seem as (19).....as the old open spaces we used to have. The air feels (20)polluted because of the increase in factories around the town.

I do miss the old days sometimes, but I also think the town has improved in some ways. For example, the new schools are well-equipped (21) ..... modern technology, and more people have better jobs because of the new industries. Life is definitely faster and more (22)....., but I believe we should not forget how things were before.

What about your town? Has it changed much? I'd love to hear your stories!

Take care, TAN

17. A. make

B. do

C. **go**

D. take

=> tạm dịch: People used to go outdoor markets to buy fresh vegetables and fruits. (Mọi người thường đi chợ ngoài trời để mua rau và trái cây tươi.)

- go to a market = go to outdoor markets: đi đến chợ, đi chợ

=> chọn C

18. A. few

B. **many**

C. much

D. amount

=> tạm dịch: A large many of houses and tall buildings have been constructed, and the streets are always busy with traffic. (Rất nhiều ngôi nhà và tòa nhà cao tầng đã được xây dựng và đường phố luôn tấp nập)



xe cộ qua lại.)

**A. few:** dùng để chỉ số lượng ít, nhưng không phù hợp vì "**a large few**" là một cụm từ không hợp ngữ pháp.

**B. many:** phù hợp nhất vì "**many**" được dùng với danh từ đếm được số nhiều, mang nghĩa là "nhiều".

**C. much:** dùng với danh từ không đếm được, nên không phù hợp.

**D. amount:** cũng dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp trong trường hợp này.

=> chọn B

19. A. modern      B. comfortable      C. spacious      D. **natural**

=> tạm dịch: There are parks and cafes where people can relax, but they don't seem as natural as the old open spaces we used to have. (Có những công viên và quán cà phê nơi mọi người có thể thư giãn, nhưng chúng có vẻ không tự nhiên như những không gian rộng mở ngày xưa mà chúng ta từng có.)

**E. modern:** không phù hợp vì từ này nói về sự hiện đại, không liên quan đến cảm giác tự nhiên.

**F. comfortable:** không chính xác vì sự thoải mái không phải là tiêu chí so sánh ở đây.

**G. spacious:** không đúng vì từ này ám chỉ sự rộng rãi, không liên quan đến sự tự nhiên.

**H. natural:** nghĩa là tự nhiên, hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh, vì câu nhấn mạnh sự khác biệt giữa không gian tự nhiên cũ và không gian hiện đại ngày nay.

=> chọn D

20. A. clean      B. fresh      C. badly      D. **heavily**

=> tạm dịch: The air feels heavily polluted because of the increase in factories around the town. (Không khí có vẻ bị ô nhiễm nặng nề do sự gia tăng của các nhà máy xung quanh thị trấn.)

**A. clean:** không phù hợp vì *clean* (trong lành, sạch sẽ) mang ý nghĩa trái ngược với "polluted" (ô nhiễm).

**B. fresh:** không phù hợp vì *fresh* (tươi mới, trong lành) cũng mang ý nghĩa tích cực, không liên quan đến mức độ ô nhiễm.

**C. badly:** không đúng trong ngữ cảnh này, vì *badly* thường diễn tả hành động (làm gì đó tệ), không dùng để mô tả mức độ ô nhiễm.

**D. heavily:** chính xác, vì *heavily polluted* (ô nhiễm nặng nề) là cụm từ thường dùng để diễn tả mức độ ô nhiễm không khí nghiêm trọng.

=> chọn D

21. A. at      B. **with**      C. of      D. on

=> tạm dịch: For example, the new schools are well-equipped with modern technology, and more people have better jobs because of the new industries. (Ví dụ, các trường học mới được trang bị tốt với công nghệ



hiện đại, và nhiều người có việc làm tốt hơn nhờ các ngành công nghiệp mới.)

- well-equipped with: được trang bị đầy đủ một thứ gì đó

=> chọn B

22. A. exciting

B. **advanced**

C. outdated

D. futuristic

=> tạm dịch: Life is definitely faster and more advanced, but I believe we should not forget how things were before. (Cuộc sống chắc chắn nhanh hơn và tiến bộ hơn, nhưng tôi tin rằng chúng ta không nên quên mọi thứ trước đây như thế nào.)

=> chọn A

**IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)**

### DISCOVER THE BEAUTY OF GREEN PARADISE ISLAND

Welcome to Green Paradise Island!

Are you ready to explore a tropical paradise like no other? Green Paradise Island is your ideal destination for an unforgettable holiday filled with natural beauty, exciting activities, and relaxation. Whether you are a beach lover, an adventurer, or simply someone looking for a peaceful retreat, this island has everything you need.

Top Attractions on Green Paradise Island

1. **White Sand Beach:** Relax under the sun on our pristine white sand beaches. Perfect for swimming, sunbathing, and building sandcastles!
  2. **Coral Reef Diving:** Dive into crystal-clear waters and discover colorful coral reefs and exotic marine life. Diving lessons are available for beginners.
  3. **Rainforest Adventure:** Explore the lush rainforest with guided tours. Hike through scenic trails and meet rare wildlife.
  4. **Local Markets:** Visit vibrant local markets to buy handmade souvenirs and taste fresh tropical fruits.
- Why Choose Green Paradise Island?
- **Affordable Accommodation:** From luxury resorts to budget-friendly hostels, there's something for every traveler.
  - **Friendly Locals:** The island's residents are known for their warm hospitality. They will make you feel right at home!



- **Eco-Friendly Destination:** Our eco-tourism initiatives ensure that your trip is not only enjoyable but also sustainable.

### Exciting Activities for Every Visitor

- Go kayaking in the calm lagoons.
- Take a boat trip to explore hidden caves.
- Join evening beach parties with live music and

fresh seafood. Getting to Green Paradise Island

The island is easy to reach by plane or ferry. Daily flights connect Green Paradise Island to major cities, and ferries operate from nearby coastal towns.

### Plan Your Visit Today!

Don't miss the chance to experience paradise. Book your trip now and create memories that will last a lifetime!

23. You can learn to dive on Green Paradise Island even if you are a beginner. **True**

=> tạm dịch: Bạn có thể học lặn trên Đảo Thiên Đường Xanh ngay cả khi bạn là người mới bắt đầu.

=> dẫn chứng: Diving lessons are available for beginners. (Các bài học lặn có sẵn cho người mới bắt đầu.)

=> chọn True

24. The locals on Green Paradise Island are unfriendly to tourists. **False**

=> tạm dịch: Người dân địa phương trên Đảo Thiên Đường Xanh không thân thiện với khách du lịch.

=> dẫn chứng: The island's residents are known for their warm hospitality. They will make you feel right at home! (Cư dân trên đảo nổi tiếng với lòng hiếu khách nồng hậu. Họ sẽ làm cho bạn cảm thấy như đang ở nhà!)

=> chọn True

25. The island has both affordable and luxury accommodations. **True**

=> tạm dịch: Hòn đảo có cả chỗ ở giá cả phải chăng và sang trọng.

=> dẫn chứng: Affordable Accommodation: From luxury resorts to budget-friendly hostels, there's something for every traveler. (Chỗ ở giá cả phải chăng: Từ khu nghỉ dưỡng sang trọng đến nhà trọ bình dân, luôn có thứ gì đó dành cho mọi khách du lịch.)

=> chọn True

26. You need to bring your own food because there are no local markets on the island. **False**

=> tạm dịch: Bạn cần mang theo đồ ăn của riêng mình vì trên đảo không có chợ địa phương.



=> dẫn chứng: **Local Markets:** Visit vibrant local markets to buy handmade souvenirs and taste fresh tropical fruits. (Chợ địa phương: Ghé thăm các khu chợ địa phương sôi động để mua quà lưu niệm thủ công và nếm thử trái cây nhiệt đới tươi.)

=> chọn True

27. According to this brochure, which of the following activities can visitors do on Green Paradise Island?

A. Ride roller coasters in an amusement park.

**B. Hike through the rainforest and meet rare animals.**

C. Ski on snowy mountains.

D. Play golf on professional courses.

=> giải thích: Theo tài liệu này, du khách có thể thực hiện những hoạt động nào sau đây trên Đảo Thiên Đường Xanh?

A. Đi tàu lượn siêu tốc trong công viên giải trí.

B. Đi bộ xuyên rừng nhiệt đới và gặp gỡ các loài động vật quý hiếm.

C. Trượt tuyết trên núi tuyết.

D. Chơi gôn trên các sân chuyên nghiệp.

=> tạm dịch: Explore the lush rainforest with guided tours. Hike through scenic trails and meet rare wildlife. (Khám phá khu rừng nhiệt đới xanh tươi với các tour có hướng dẫn. Đi bộ đường dài qua những con đường mòn tuyệt đẹp và gặp gỡ các loài động vật hiếm có)

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT .....

A. Visitors can attend evening beach parties.

**B. Ferries are the only way to reach the island.**

C. The island offers eco-friendly tourism options. D. Coral reefs can be explored through diving activities.

=> giải thích: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ .....

A. Du khách có thể tham dự các bữa tiệc tối trên bãi biển. => Join evening beach parties with live music and fresh seafood. (Tham gia những bữa tiệc tối trên bãi biển với nhạc sống và hải sản tươi sống.)

B. Phà là cách duy nhất để đến đảo. => Daily flights connect Green Paradise Island to major cities, and ferries operate from nearby coastal towns. (Các chuyến bay hàng ngày kết nối Đảo Thiên Đường Xanh với các thành phố lớn và các chuyến phà hoạt động từ các thị trấn ven biển gần đó.)

C. Hòn đảo cung cấp các lựa chọn du lịch thân thiện với môi trường. => Our eco-tourism initiatives ensure that your trip is not only enjoyable but also sustainable. (Các sáng kiến du lịch sinh thái của chúng



tôi đảm bảo rằng chuyến đi của bạn không chỉ thú vị mà còn bền vững.)

D. Rạn san hô có thể được khám phá thông qua hoạt động lặn. => Dive into crystal-clear waters and discover colorful coral reefs and exotic marine life. (Lặn xuống làn nước trong vắt và khám phá những rạn san hô đầy màu sắc và sinh vật biển kỳ lạ.)

=> chọn B

**V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)**

29. **Climbing** requires not only physical strength but also mental focus to navigate challenging routes. (clim)

=> tạm dịch: Leo núi không chỉ đòi hỏi sức mạnh thể chất mà còn cả sự tập trung tinh thần để vượt qua những chặng đường đầy thử thách.

=> danh từ

- S (danh từ) + V

30. He made a **similar** gesture to what his friend did. (similar)

=> tạm dịch: Anh ấy thực hiện một cử chỉ tương tự như những gì bạn anh ấy đã làm.

=> tính từ

- adj + N

31. I **dreamed** about you last night. (dream)

=> tạm dịch: Đêm qua tôi đã mơ về bạn.

=> động từ

- S + V

32. The website turned out to be a really **useful** resource. (use)

=> tạm dịch: Trang web hóa ra là một nguồn tài nguyên thực sự hữu ích.

=> tính từ

- adj + N

33. It's the most **exciting** thing that's happened to these people in a long time. (excite)

=> tạm dịch: Đó là điều thú vị nhất đã xảy ra với những người này trong một thời gian dài.

=> tính từ

- adj + N

34. The company sells its **products** around the world. (produce)

=> tạm dịch: Công ty bán sản phẩm của mình trên khắp thế giới.

=> danh từ số nhiều



- tính từ sở hữu (its) + N

- product => là danh từ đếm được => ta dùng hình thức số nhiều

**VI. Look at the entry of the word “priority” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)**

**priority** *noun*

B2

OPAL W

/praɪ'ɒrəti/

/praɪ'ɔːrəti/

(plural **priorities**)

1 ★ B2 [countable] something that you think is more important than other things and should be dealt with first

- a *high/low priority*
- *Education is a top priority.*
- *Our first priority is to improve standards.*
- *National security is our main priority.*
- *Public sector reform is a key priority.*
- *Financial security was high on his list of priorities.*
- *You need to get your priorities right* (= decide what is important to you).
- *(North American English) You need to get your priorities straight.*
- *The department must start setting priorities.*

35. Ensuring the safety of the students is our **top priority** during the event.

=> tạm dịch: Đảm bảo an toàn cho học sinh là ưu tiên hàng đầu của chúng tôi trong suốt sự kiện.

36. Reducing environmental pollution should be high on the government's **list of priorities**.

=> tạm dịch: Giảm ô nhiễm môi trường nên được đặt lên hàng đầu trong danh sách ưu tiên của chính phủ.

**VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)**

37. It rains tomorrow. We will cancel the picnic.

=> If .....

=> **If it rains tomorrow, we will cancel the picnic.**

=> tạm dịch: Ngày mai trời mưa. Chúng ta sẽ hủy chuyến dã ngoại. => Nếu ngày mai trời mưa, chúng tôi sẽ hủy chuyến dã ngoại.

- will => If 1: If + S + V1 (s/es) ....., S + will V1 .....

38. He doesn't have any friends in this city.

=> He wishes .....



=> **He wishes he had some friends in this city.**

- any => some

=> tạm dịch:

- doesn't V1 => S + wish + S + V2/ed .....

39. I haven't played football since 1970.

=> The last time .....

=> **The last time I played football was in 1970.**

=> tạm dịch: Tôi đã không chơi bóng từ năm 1970. => Lần cuối cùng tôi chơi bóng là vào năm 1970.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + haven't / hasn't + V3/ed ..... + for + time

+ since + time

<=> The last time + S + V2/ed..... + was + time + ago.

+ in + time

- lưu ý:

+ for + time <=> time + ago

+ since + time <=> in + time

40. Last week, they spent 3 days repainting the house.

=> It took .....

=> **It took them 3 days to repaint the house.**

=> tạm dịch: Tuần trước, họ đã dành 3 ngày để sơn lại ngôi nhà.

=> Họ mất 3 ngày để sơn lại ngôi nhà.

**It takes / It took + O + time + to V1..... (ai đó mất bao lâu để làm gì)**

**<=> S + (spend) + time + (on) V-ing ..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)**

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing